



jǔ cuò

举措

Noun · Measure

Example Sentences

zhè ge jǔ cuò hěn hǎo
这个举措很好。

This measure is good.

zhèng fǔ tuī chū le xīn de jǔ cuò lái bāng zhù rén men
政府推出了新的举措来帮助人们。

The government introduced new measures to help people.

gōng sī cǎi qǔ le yī xì liè jǔ cuò lái tí gāo xiào lǜ
公司采取了一系列举措来提高效率。

The company implemented a series of measures to improve efficiency.

Trace each character, then write the word on your own.

举	举	举	举	举	举	举	举	举	举	举
举										
措	措	措	措	措	措	措	措	措	措	措
措	措	措								